

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 90/2025/QH15

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2025

LUẬT

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU THẦU, LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ, LUẬT HẢI QUAN, LUẬT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG, LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU, LUẬT ĐẦU TƯ, LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG, LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư theo phuong thirc đối tac cong tu so 64/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2022/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 35/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Hải quan số 54/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 71/2014/QH13, Luật số 35/2018/QH14 và Luật số 07/2022/QH15, Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 56/2024/QH15.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu

1. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 3 của Luật này đê:”;

b) Bãi bỏ khoản 2;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đấu thầu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hoạt động đấu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp có quy định khác nhau về đấu thầu giữa Luật này và luật khác được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 7 như sau:

“7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định việc mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trong các trường hợp sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d và bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước;

d1) Lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;”;

d) Bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Đối với phần kinh phí khoán chi của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân chủ trì được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. *Bên mời thầu* là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. *Cơ quan có thẩm quyền* là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. *Dự án đầu tư* (sau đây gọi là dự án) tại Luật này bao gồm: chương trình, dự án, nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của pháp luật.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 24 như sau:

“24. *Người có thẩm quyền* là người quyết định đầu tư đối với dự án hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư đối với dự toán mua sắm theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, người có thẩm quyền là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 5 như sau:

“i) Đối với đấu thầu quốc tế, nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý và trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Các thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ thông tin của dự án, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu thuộc danh mục bí mật nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Nhà thầu là: cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Nhà thầu có sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số.”;

c) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được công nhận theo pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, g và i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều này khi tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa, hồn hợp.”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Nhà đầu tư là: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn mà chủ đầu tư xét thấy cần có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài để nâng cao chất lượng của gói thầu, dự án, chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định tổ chức đấu thầu quốc tế;”;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 2;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 như sau:

“đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản này và đã công bố, thông báo mời quan tâm tổ chức đấu thầu quốc tế nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.”;

d) Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Đối với dự án thực hiện tại khu vực hạn chế tiếp cận đất đai, khu vực biển hạn chế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng đấu thầu quốc tế hoặc đấu thầu trong nước trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, cơ quan khác có liên quan (nếu có).

4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ hoặc nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Nhà thầu, nhà đầu tư có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật này hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;”;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 10.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Bãi bỏ điểm h và điểm k khoản 6;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 7 như sau:

“7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật này, bao gồm.”;

11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức

bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;”;

b) Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm d khoản 2, từ “d,” tại khoản 4.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Các hình thức lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- a) Chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng, mua sắm trực tiếp;
- b) Đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh, đấu thầu hạn chế;
- c) Tự thực hiện, tham gia thực hiện của cộng đồng, đàm phán giá.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Gói thầu có yêu cầu đặc thù về kỹ thuật mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu;”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 23 như sau:

“Điều 23. Chỉ định thầu

1. Chỉ định thầu được áp dụng để giao cho một nhà thầu thực hiện gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm đáp ứng một trong các yêu cầu sau:

- a) Có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia; ngăn chặn hoặc xử lý hậu quả do sự kiện bất khả kháng, bảo vệ tài sản, sức khỏe, tính mạng của người dân; phòng, chống dịch bệnh;
- b) Có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước;
- c) Thuộc dự án đầu tư công đặc biệt; dự án đầu tư công khẩn cấp; dự án quan trọng quốc gia được cho phép áp dụng tại nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án;
- d) Có yêu cầu, điều kiện đặc thù về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật; nghiên cứu, thử nghiệm, quyên tác giả, bản quyền, bảo hành hoặc cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền, quy hoạch;
- d) Có duy nhất một nhà thầu, nhà sản xuất cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên thị trường;
- e) Thuộc hạn mức áp dụng chỉ định thầu theo quy định của Chính phủ;
- g) Thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;
- h) Thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt, chuyển đổi số;
- i) Gói thầu cần đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Chào hàng cạnh tranh

1. Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu có giá gói thầu trong hạn mức theo quy định của Chính phủ thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;
- b) Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng;
- c) Gói thầu xây lắp công trình đơn giản đã có thiết kế bản vẽ thi công được phê duyệt;

d) Gói thầu hỗn hợp cung cấp hàng hóa và xây lắp, trong đó nội dung xây lắp đáp ứng quy định tại điểm c khoản này.

2. Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, hồ sơ mời thầu không bắt buộc quy định tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 29 như sau:

“1. Việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng; đặc thù về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số hoặc có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.”.

17. Bổ sung Điều 29a và Điều 29b vào sau Điều 29 thuộc Mục 1 như sau:

“Điều 29a. Đặt hàng

1. Đặt hàng là hình thức giao trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thực hiện cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc các trường hợp sau đây:

a) Sản phẩm, dịch vụ công ích, dịch vụ sự nghiệp công;

b) Hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực chiến lược; các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trọng điểm, quan trọng quốc gia, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, hạ tầng năng lượng, hạ tầng số, giao thông xanh, quốc phòng, an ninh, đào tạo nhân lực gắn với chuyển giao công nghệ; công nghệ số trọng điểm;

c) Sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Hàng hóa, dịch vụ đặt hàng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực thì thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực; trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực không quy định về quy trình, thủ tục thì áp dụng quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 29b. Nguyên tắc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Chủ đầu tư áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này trong các trường hợp và đáp ứng điều kiện quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này.

2. Trường hợp gói thầu đáp ứng điều kiện áp dụng của một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật này nhưng chủ đầu tư quyết định không áp dụng các hình thức này thì được áp dụng một trong các hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật này mà không phải tuân thủ điều kiện của hình thức tương ứng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

“(a) Đầu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 1a

Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đầu thầu rộng rãi, đầu thầu hạn chế đối với gói thầu mua thuốc, vật tư y tế, thiết bị y tế.”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 31 như sau:

“1a. Trường hợp chủ đầu tư tổ chức đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao thì được áp dụng phương thức quy định tại Điều này.”.

20. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34 như sau:

“2a. Chỉ định nhà đầu tư:

a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật; dự án đầu tư kinh doanh cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất theo quy định của Chính phủ;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 34a như sau:

“Điều 34a. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một trong các điều kiện sau đây:

a) Có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia;

b) Có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ để thực hiện dự án thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Đối với gói thầu đấu thầu trước theo quy định tại Điều 42 của Luật này hoặc gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án, trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.”;

c) Bãi bỏ khoản 3.

23. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này.”;

c) Bãi bỏ khoản 3.

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời thầu;”.

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu

1. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu bao gồm một hoặc một số công việc sau:

a) Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu;

b) Tổ chức lựa chọn nhà thầu;

c) Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;

d) Thương thảo hợp đồng, thương thảo về đề xuất của nhà thầu;

đ) Trình, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có);

e) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Đối với hình thức chỉ định thầu, trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá bảo đảm giá đê nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Nội dung hồ sơ mời thầu đối với lựa chọn nhà thầu

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm các yêu cầu cho gói thầu về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, dự thảo hợp đồng và các nội dung khác.

2. Hồ sơ mời thầu được nêu xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ và tiêu chuẩn khác do Chính phủ quy định để bảo đảm chất lượng của hàng hóa, dịch vụ, công trình.

3. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

27. Sửa đổi, bổ sung Điều 45 như sau:

“Điều 45. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu được quy định như sau:

a) Thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu được tính kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu;

b) Thời gian sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được thực hiện trước ngày có thời điểm đóng thầu;

c) Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu được phát hành đồng thời với thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển, thông báo mời thầu.

2. Đối với các công việc khác ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có trách nhiệm quyết định thời gian thực hiện trên cơ sở bảo đảm tiến độ của dự án, gói thầu.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 48 như sau:

“2. Hồ sơ mời thầu không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà đầu tư hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà đầu tư gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 50 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“(b) Lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ như sau:

“(đ) Đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, mời thương thảo hợp đồng, thẩm định (nếu có), phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 53 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Hình thức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và quy định việc tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân và cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên.”.

31. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 55 như sau:

“3. Trường hợp các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không chọn áp dụng quy định của Luật này đối với mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thì việc thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế được thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

32. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

Điều 57. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Ngoài các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại Chương II của Luật này, việc lựa chọn nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và hàng hóa, dịch vụ khác được thực hiện theo hình thức giao nhiệm vụ theo quy định của Chính phủ.”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 58 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá có thể được áp dụng đối với gói thầu quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 1a Điều 31 của Luật này;”;

b) Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Phương pháp dựa trên kỹ thuật:

a) Phương pháp dựa trên kỹ thuật có thể được áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao;

b) Nhà thầu có hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và đạt điểm kỹ thuật cao nhất được xếp hạng thứ nhất, được mời đến mở hồ sơ để xuất tài chính, làm cơ sở để thương thảo hợp đồng.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật, sử dụng phương pháp chấm điểm hoặc tiêu chí đạt, không đạt. Đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, phương pháp dựa trên kỹ thuật quy định tại khoản 3 và khoản 3a Điều này, sử dụng phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Khi sử dụng phương pháp chấm điểm, phải quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật.”.

34. Sửa đổi, bổ sung điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 61 như sau:

“đ) Đối với phương pháp giá thấp nhất: có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất; đối với phương pháp giá đánh giá: có giá đánh giá thấp nhất; đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá: có điểm tổng hợp cao nhất; đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật: có điểm kỹ thuật cao nhất;

e) Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Đối với gói thầu xây lắp, trường hợp nhà thầu chào giá dự thầu thấp bất thường so với giá gói thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu giải trình, làm rõ tính khả thi, hợp lý của giá dự thầu đã chào để làm cơ sở đánh giá đáp ứng hoặc loại bỏ hồ sơ dự thầu theo quy định của Chính phủ.”.

35. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 62 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 2 như sau:

“a) Tiêu chuẩn đánh giá năng lực của nhà đầu tư gồm: khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp quy định tại điểm a1 khoản này; khả năng huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp liên danh, năng lực của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực của các thành viên liên danh; nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%;

a1) Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao;”;

b) Bổ sung các khoản 4a, 4b và 4c vào sau khoản 4 như sau:

“4a. Đối với trường hợp dự án áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước thì được hưởng ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

4b. Đối với dự án đầu tư kinh doanh do nhà đầu tư đề xuất áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, đánh giá đề xuất của nhà đầu tư theo phương pháp đạt, không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá quy định tại điểm a và điểm c khoản 2 Điều này.

4c. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có điểm tổng hợp ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Các nhà đầu tư là các tổ chức, doanh nghiệp quy định tại điểm a1 khoản 2 Điều này được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự thầu.”.

36. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 68 như sau:

“c) Nhà thầu thực hiện gói thầu có giá gói thầu thuộc hạn mức chỉ định thầu.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 70 như sau:

“4. Khi sửa đổi hợp đồng làm thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không vượt thời gian thực hiện dự án hoặc vượt giá gói thầu (bao gồm dự phòng) được duyệt nhưng không làm vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm thì chủ đầu tư xem xét, quyết định. Giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm. Trường hợp dự án, dự toán mua sắm gồm nhiều gói thầu, tổng giá hợp đồng sau khi điều chỉnh phải bảo đảm không vượt tổng mức đầu tư, dự toán mua sắm.”.

38. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 78 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu;”;

b) Bổ sung khoản 1a và khoản 1b vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Trả lời làm rõ hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

1b. Yêu cầu nhà thầu làm rõ hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trong quá trình đánh giá hồ sơ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức thẩm định các nội dung quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này (nếu có).”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Quyết định thành lập tổ chuyên gia đáp ứng quy định tại Điều 19 của Luật này trong trường hợp không thuê đơn vị tư vấn lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 12 như sau:

“12. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về các nội dung sau:

a) Việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

b) Việc chuẩn bị, tổ chức lựa chọn nhà thầu; ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu;

c) Tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Thương thảo (nếu có) và hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu, quản lý thực hiện hợp đồng (nếu có); thương thảo (nếu có) và hoàn thiện thỏa thuận khung với nhà thầu, quản lý thực hiện thỏa thuận khung (nếu có) đối với mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung.”;

g) Bổ sung khoản 13a vào sau khoản 13 như sau:

“13a. Chấp thuận hoặc không chấp thuận việc điều chuyển khối lượng, phạm vi công việc của nhà thầu phụ cho tổ chức, đơn vị khác khi cần đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng gói thầu khi nhà thầu chính đề xuất.”.

39. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 79 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 2 như sau:

“2. Đối với lựa chọn nhà đầu tư, bên mời thầu có trách nhiệm sau đây:”;

c) Bổ sung điểm k1 vào sau điểm k khoản 2 như sau:

“k1) Cung cấp thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản này theo yêu cầu của người có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu;”.

40. Bổ sung một số khoản của Điều 80 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào trước khoản 1 như sau:

“1a. Trung thực, khách quan trong triển khai thực hiện nhiệm vụ.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Trình duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu.”.

41. Bổ sung khoản 4a vào sau khoản 4 Điều 82 như sau:

“4a. Quản lý, kiểm soát khối lượng, phạm vi công việc của gói thầu do nhà thầu phụ thực hiện; báo cáo chủ đầu tư việc điều chuyển khối lượng công việc của nhà thầu phụ cho tổ chức, đơn vị khác khi cần đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng gói thầu.”.

42. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 84 như sau:

“đ) Kiểm tra, giám sát hoạt động đầu thầu;”.

43. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 86 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Kiểm tra hoạt động đầu thầu được thực hiện đối với một hoặc các hoạt động sau: việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu; tổ chức hoạt động đấu thầu; các hoạt động quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật này; các hoạt động khác liên quan đến hoạt động đấu thầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 3 như sau:

“c) Cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu thuộc Bộ, ngành, địa phương thực hiện việc giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu đối với các gói thầu thuộc dự án, dự án đầu tư kinh doanh, dự toán mua sắm trên địa bàn, lĩnh vực quản lý, các hoạt động quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật này;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Giám sát hoạt động đấu thầu được thực hiện đối với một hoặc các nội dung sau: hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu; đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ đăng ký thực hiện dự án; quy trình tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư; gói thầu, dự án áp dụng hình thức chỉ định thầu, chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt; thực hiện công tác đấu thầu của chủ đầu tư, bên mời thầu; việc đáp ứng yêu cầu về tiến độ, chất lượng, kết quả thực hiện gói thầu, dự án đầu tư kinh doanh của nhà thầu, nhà đầu tư;”.

44. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 89 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, nhà đầu tư, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư, bên mời thầu xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Đối với kết quả lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, việc giải quyết kiến nghị do chủ đầu tư, bên mời thầu, Hội đồng giải quyết kiến nghị thực hiện.

5. Chính phủ quy định chi tiết về điều kiện xem xét giải quyết kiến nghị, quy trình giải quyết kiến nghị; thành phần, trách nhiệm và hoạt động của Hội đồng giải quyết kiến nghị.”.

45. Bãi bỏ khoản 2 Điều 21; khoản 9 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 76; khoản 2 và khoản 3, từ “d,” tại khoản 5, cụm từ “2, 3,” tại khoản 8 Điều 77; các điều 90, 91, 92 và 93.

46. Bãi bỏ cụm từ “, bên mời thầu” tại điểm b khoản 4 và khoản 4a Điều 6; điểm c khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 3 Điều 33; điểm b khoản 1 Điều 55; điểm b khoản 8 Điều 77.

47. Bãi bỏ cụm từ “, hồ sơ yêu cầu” tại điểm a khoản 2 Điều 6.

48. Bãi bỏ cụm từ “, người đứng đầu doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ” tại điểm c khoản 2 Điều 53; cụm từ “, doanh nghiệp” tại khoản 4 Điều 53.

49. Bãi bỏ cụm từ “người có thẩm quyền,” “kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu;” tại khoản 2 Điều 19.

50. Thay thế cụm từ “bên mời thầu” bằng cụm từ “chủ đầu tư” tại các khoản 19, 20 và 22 Điều 4; điểm b khoản 1 Điều 8; điểm đ khoản 9 Điều 14.

51. Thay thế cụm từ “bên mời thầu” bằng cụm từ “chủ đầu tư, bên mời thầu” tại khoản 21 và khoản 23 Điều 4; khoản 3 Điều 9; khoản 6 và khoản 8 Điều 14; điểm c khoản 3 và điểm b khoản 7 Điều 16; khoản 5 Điều 51; khoản 2 Điều 80; khoản 1 Điều 82.

52. Thay thế cụm từ “bên mời thầu” bằng cụm từ “bên mời thầu, tổ chuyên gia” tại khoản 2 Điều 81.

53. Thay thế cụm từ “Bộ Kế hoạch và Đầu tư” bằng cụm từ “Bộ Tài chính” tại khoản 2 Điều 84, điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 87.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP), làm cơ sở để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Doanh nghiệp dự án PPP là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong các ngành, lĩnh vực đầu tư công nhằm mục đích đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“(e) Dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 11 của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“(b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“3. Việc xác định cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan có thẩm quyền được giao cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“(a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án PPP;

b) Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này, trừ dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Tham gia lập đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 như sau:

“a) Nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường, tham vấn trước với nhà đầu tư để lập hồ sơ mời thầu;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

2. Trừ dự án quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư;

b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;

c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Các dự án sau đây không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này (sau đây gọi là dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước);

b) Dự án PPP khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là dự án PPP khoa học, công nghệ);

c) Dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyên giao công nghệ;

d) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;

đ) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất.

Trường hợp các dự án quy định tại khoản này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư làm căn cứ triển khai các thủ tục theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan thì thực hiện quy trình dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước hoặc nhà đầu tư có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này, trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng;
- b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và kết quả chỉ định nhà đầu tư;
- c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

5. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;
- b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;
- c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.

6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Đối với dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

- 1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP đáp ứng tiêu chí phân loại dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật đầu tư công, trừ dự án nhà máy điện hạt nhân.
- 2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy điện hạt nhân.
- 3. Trừ dự án quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:
 - a) Dự án có sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương, cơ quan khác.

4. Trừ dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền là dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP sau đây:

a) Dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

b) Dự án quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật này được giao địa phương đó làm cơ quan có thẩm quyền có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công có sử dụng vốn nhà nước;

c) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản công đối với quỹ đất, tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

d) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng ngân sách nhà nước có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công sử dụng vốn đầu tư công để thanh toán cho nhà đầu tư.

6. Trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP, thẩm quyền quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Luật này.”.

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Quốc hội được quy định như sau:

a) Đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền trình Chính phủ;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Chính phủ hoàn chỉnh hồ sơ trình Quốc hội xem xét, quyết định;

d) Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ do Chính phủ trình;

đ) Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chủ trương đầu tư dự án gồm: mục tiêu; dự kiến quy mô, địa điểm; thời gian thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và tài nguyên khác (nếu có); dự kiến loại hợp đồng dự án PPP; sơ bộ tổng mức đầu tư; sơ bộ phương án tài chính; cơ cấu nguồn vốn trong dự án; dự kiến khung giá, phí sản phẩm, dịch vụ công đối với dự án áp dụng cơ chế thu phí trực tiếp từ người sử dụng; cơ chế bảo đảm đầu tư, cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu có); tên cơ quan có thẩm quyền.

2. Chính phủ quy định trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”.

9. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b) Phù hợp với ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều 4 của Luật này; có ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với dự án thuộc ngành, lĩnh vực quốc phòng, an ninh và trật tự, an toàn xã hội;”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 18 như sau:

“3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

Điều 21. Thẩm quyền phê duyệt dự án PPP

1. Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP thuộc phạm vi quản lý bao gồm:

- a) Dự án quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 12 của Luật này;
- b) Dự án không sử dụng vốn nhà nước, trừ dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội;
- c) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M; dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất; dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán;
- d) Dự án PPP khoa học, công nghệ, dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người được phân cấp thẩm quyền theo khoản 3 Điều này phê duyệt dự án PPP sau đây:

a) Dự án quy định tại các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều 12 của Luật này;

b) Dự án quy định tại các điểm b, c và d khoản 1 Điều này thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 24 như sau:

“3. Thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 21 của Luật này. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục điều chỉnh dự án PPP.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

Điều 26. Điều kiện, trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với điều kiện lựa chọn dự án để đầu tư theo phương thức PPP quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 14 của Luật này;
- b) Không trùng với dự án PPP đang được cơ quan có thẩm quyền tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc đã chấp thuận nhà đầu tư khác lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;
- c) Phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

2. Chính phủ quy định chi tiết trình tự chuẩn bị dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất.”.

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 28 như sau:

“3. Việc lựa chọn nhà đầu tư theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều này trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 30 như sau:

“3. Tư vấn lập, thẩm định hồ sơ mời thầu; đánh giá, thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư;”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

Điều 31. Lựa chọn nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư quốc tế

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong nước được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó chỉ có nhà đầu tư thành lập theo pháp luật Việt Nam (sau đây gọi là nhà đầu tư trong nước) được tham dự.

2. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được thực hiện thông qua các hình thức quy định tại các điều 37, 38, 39 và 40 của Luật này, trong đó nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài (sau đây gọi là nhà đầu tư nước ngoài) và nhà đầu tư trong nước đều được tham dự.

3. Việc lựa chọn nhà đầu tư quốc tế được áp dụng đối với các dự án PPP, trừ trường hợp sau đây:

a) Dự án thuộc ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;

b) Dự án cần thực hiện đấu thầu trong nước do yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trừ dự án PPP khoa học, công nghệ có yêu cầu thu hút nhà đầu tư nước ngoài;

d) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này và đã thực hiện khảo sát nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.

4. Đối với dự án thực hiện tại khu vực hạn chế tiếp cận đất đai, khu vực biển hạn chế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong nước trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao.”.

17. Sửa đổi, bổ sung các điểm a, b và c khoản 1 Điều 34 như sau:

“a) Tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng được các yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Thay đổi mục tiêu, quy mô đã ghi trong hồ sơ mời thầu;

c) Hồ sơ mời thầu không tuân thủ quy định của Luật này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà đầu tư được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện dự án.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 36 như sau:

“b) Căn cứ quyết định chủ trương đầu tư (nếu có); quyết định phê duyệt dự án; hồ sơ mời thầu; hồ sơ dự thầu; kết quả lựa chọn nhà đầu tư; hợp đồng đã ký kết với nhà đầu tư được lựa chọn; tình hình thực tế triển khai thực hiện dự án.”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bổ sung các điểm c, d và đ vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược;

d) Dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật;

đ) Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án quyết định việc chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại khoản 1 Điều này.

Trước khi quyết định áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an đối với yêu cầu về bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước.”;

c) Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Chính phủ quy định chi tiết điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án PPP có một trong các điều kiện sau:

a) Có yêu cầu bảo đảm lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia;

b) Có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ để thực hiện dự án thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các điều 37, 38 và 39 của Luật này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

21. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Việc đánh giá năng lực của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp đạt hoặc không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn trong hồ sơ mời thầu:

a) Khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu, trừ trường hợp quy định tại khoản 1a Điều này;

b) Khả năng huy động vốn vay, nguồn vốn hợp pháp khác.

Trường hợp liên danh, năng lực của nhà đầu tư được xác định bằng tổng năng lực của các thành viên liên danh. Nhà đầu tư đứng đầu liên danh phải có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 30%, từng thành viên trong liên danh có tỷ lệ góp vốn chủ sở hữu tối thiểu là 15%.”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Các nhà đầu tư sau đây không phải chứng minh khả năng thu xếp vốn chủ sở hữu: doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; trung tâm đổi mới sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; cơ sở

urom tạo công nghệ cao, urom tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao.”;

c) Bổ sung các khoản 3a, 3b và 3c vào sau khoản 3 như sau:

“3a. Đối với trường hợp dự án PPP khoa học, công nghệ áp dụng lựa chọn nhà đầu tư quốc tế, nhà đầu tư nước ngoài cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước thì được hưởng ưu đãi khi đánh giá hồ sơ dự thầu.

3b. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư, đánh giá đề xuất của nhà đầu tư theo phương pháp đạt hay không đạt trên cơ sở tiêu chuẩn về năng lực và tài chính - thương mại.

3c. Trường hợp sau khi đánh giá hồ sơ dự thầu mà có từ hai nhà đầu tư trở lên có đề xuất về tài chính - thương mại ngang nhau thì ưu tiên nhà đầu tư có kinh nghiệm thực hiện các dự án tương tự.

Các nhà đầu tư là các tổ chức, doanh nghiệp quy định tại khoản 1a Điều này được sử dụng dự án, công trình do mình trực tiếp thực hiện mà công nghệ đã được đưa vào vận hành thử nghiệm thành công để chứng minh kinh nghiệm thực hiện dự án tương tự khi tham dự thầu.”.

22. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này. Hồ sơ đăng ký doanh nghiệp bao gồm các nội dung theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

b) Bổ sung khoản 4 và khoản 5 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Nhà đầu tư không bắt buộc phải thành lập doanh nghiệp dự án PPP nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác của nhà đầu tư trong các trường hợp sau đây:

a) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước;

b) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT; dự án PPP khoa học, công nghệ;

c) Dự án có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

5. Doanh nghiệp dự án PPP được kinh doanh ngành, nghề ngoài phạm vi hợp đồng dự án PPP khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Được bên cho vay chấp thuận;

b) Bảo đảm quản lý và hạch toán độc lập doanh thu, chi phí của dự án PPP với hoạt động kinh doanh khác trong doanh nghiệp dự án PPP;

c) Hoạt động kinh doanh khác không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP tại hợp đồng dự án PPP.”.

23. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2a Điều 45 như sau:

“b) Thanh toán bằng ngân sách nhà nước từ nguồn vốn đầu tư công hoặc từ nguồn ngân sách nhà nước thu được sau đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản công và được hạch toán thu, hạch toán chi ngân sách

nhà nước. Giá trị công trình dự án BT gồm tổng mức đầu tư xây dựng công trình được xác định theo quy định của pháp luật về xây dựng và các chi phí khác sau giai đoạn xây dựng, trong đó có lãi vay sau giai đoạn xây dựng, lợi nhuận hợp lý của nhà đầu tư;”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 47 như sau:

“Điều 47. Hợp đồng dự án PPP

1. Hợp đồng dự án PPP phải xác định cụ thể quyền và nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án PPP. Trường hợp nhà đầu tư không thành lập doanh nghiệp dự án PPP, hợp đồng dự án PPP phải quy định nhà đầu tư thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp dự án PPP quy định tại Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

25. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“(a) Chậm hoàn thành giai đoạn xây dựng hoặc gián đoạn trong quá trình vận hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án PPP hoặc công trình khác trực tiếp liên quan đến dự án PPP do hoàn cảnh thay đổi cơ bản theo quy định của pháp luật về dân sự vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của một bên;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm d và điểm đ khoản 3 như sau:

“(d) Khi có sự thay đổi về quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan làm giảm doanh thu so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng trong khung tỷ lệ do các bên thỏa thuận quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật này;

đ) Khi doanh thu tăng so với mức doanh thu trong phương án tài chính quy định tại hợp đồng trong khung tỷ lệ do các bên thỏa thuận quy định tại khoản 1 Điều 82 của Luật này.”;

c) Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 như sau:

“4. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, định kỳ hằng năm, các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm cập nhật doanh thu thực tế của dự án làm cơ sở để thực hiện điều chỉnh thời hạn hợp đồng theo quy định tại điểm d hoặc điểm đ khoản 3 Điều này.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 52 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 như sau:

“(a) Dự án bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng, quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi mà các bên đã thực hiện các biện pháp khắc phục nhưng không bảo đảm việc tiếp tục thực hiện hợp đồng dự án PPP;”;

b) Bổ sung điểm e vào sau điểm đ khoản 2 như sau:

“(e) Trường hợp sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo do doanh nghiệp dự án PPP tạo ra đã thực hiện cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2a Điều 82 của Luật này trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh nhưng doanh thu thực tế vẫn thấp hơn 50% doanh thu dự kiến trong phương án tài chính.”;

c) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 2a như sau:

“(c) Trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều này khi nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP đã thực hiện đầy đủ các quy trình, quy định liên quan trong quá trình triển khai thực hiện hoạt động nghiên cứu

khoa học và phát triển công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6a như sau:

“6a. Việc sử dụng vốn đầu tư công để bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn xây dựng, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền lập dự án sử dụng vốn đầu tư công gồm chi phí đầu tư xây dựng phần công trình còn lại và chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định không tiếp tục đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng chưa hoàn thành, cơ quan có thẩm quyền thực hiện trình tự, thủ tục thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp hợp đồng dự án bị chấm dứt trong giai đoạn vận hành, kinh doanh, căn cứ quyết định của cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 93, khoản 3 Điều 94 của Luật này, cơ quan có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung nguồn vốn vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm hoặc bổ sung dự toán vào kế hoạch vốn ngân sách trung ương, địa phương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước. Các hoạt động quy định tại điểm này thực hiện theo trình tự, thủ tục tương ứng đối với từng nguồn vốn quy định tại pháp luật về đầu tư công, pháp luật về ngân sách nhà nước.”.

27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 54 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhà đầu tư khác; các thành viên trong nhà đầu tư liên danh có quyền chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho nhau hoặc cho nhà đầu tư khác ngoài liên danh.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 3 như sau:

“3. Việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trường hợp chuyển nhượng theo quy định tại khoản 1 Điều này làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp thì doanh nghiệp dự án PPP phải thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 60 như sau:

“2. Sau khi hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đàm phán cạnh tranh để lựa chọn nhà đầu tư, giá trị quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoặc giá trị quyết toán vốn đầu tư đối với dự án không có cầu phần xây dựng được xác định căn cứ hợp đồng đã ký kết. Đối với dự án PPP áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư hoặc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt để lựa chọn nhà đầu tư, thời hạn hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán trong trường hợp giá trị quyết toán thấp hơn so với giá trị hợp đồng.”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2a Điều 69 như sau:

“c) Dự án PPP khoa học, công nghệ; dự án có yêu cầu tiếp nhận chuyển giao công nghệ cao, công nghệ mới, tiên tiến từ nhà đầu tư tư nhân và cần sử dụng vốn nhà nước cao hơn mức quy định tại khoản 2 Điều này để bảo đảm tính khả thi về tài chính của dự án.”.

30. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 82 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP với tỷ lệ trong khung từ trên 110% đến trên 125%, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước phần chênh lệch 50% giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính. Cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể tỷ lệ chia sẻ phần tăng doanh thu trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định tại các điều 50, 51 và 65 của Luật này và được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.

Đối với dự án PPP khoa học, công nghệ, không yêu cầu nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ phần tăng doanh thu trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP với tỷ lệ trong khung từ dưới 90% đến dưới 75%, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế. Cơ quan có thẩm quyền xác định cụ thể tỷ lệ chia sẻ phần giảm doanh thu trong quá trình đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, hợp đồng BTO, hợp đồng BOO;

b) Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu;

c) Có phương án tài chính điều chỉnh theo mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cao nhất của khung giá hoặc điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP đến 50 năm nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu;

d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.”;

c) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Đối với dự án PPP khoa học, công nghệ, trong 03 năm đầu sau thời điểm vận hành, kinh doanh, cho phép áp dụng mức chia sẻ 100% phần chênh lệch giảm giữa doanh thu thực tế và doanh thu trong phương án tài chính khi doanh thu thực tế thấp hơn doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu tại khoản này được áp dụng khi dự án PPP đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 3 như sau:

“3. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này phải được xác định tại quyết định phê duyệt dự án và phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư (nếu có). Căn cứ tình hình thực tiễn của ngành, địa phương về điều kiện sẵn có của từng nguồn vốn và mức độ ưu tiên của các nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước trong từng thời kỳ, cơ quan có thẩm quyền của dự án xác định nguồn vốn khả thi để chi trả phần giảm doanh thu, báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định tương ứng đối với từng nguồn vốn. Thứ tự ưu tiên các nguồn vốn như sau:”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách trung ương, nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của ngân sách địa phương dành cho chi đầu tư phát triển. Trình tự, thủ tục lập, phê duyệt dự án sử dụng nguồn tăng thu so dự toán, dự toán chi còn lại của từng cấp ngân sách quy định tại điểm này thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật về ngân sách nhà nước;”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 3a như sau:

“3a. Đối với dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, ưu tiên sử dụng ngân sách trung ương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án, ưu tiên sử dụng ngân sách địa phương để chi trả phần giảm doanh thu. Đối với dự án được thực hiện trên địa bàn 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được giao làm cơ quan có thẩm quyền thống nhất về trách nhiệm của từng địa phương để chi trả phần giảm doanh thu tại quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án.”.

31. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

“Điều 84. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP

1. Thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP được tiến hành đối với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức PPP quy định tại Luật này.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra hoạt động đầu tư theo phương thức PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.”.

32. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 94 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP; tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án PPP theo thẩm quyền quy định tại Luật này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Quyết định chấm dứt, đình chỉ hợp đồng dự án PPP đối với dự án thuộc thẩm quyền ký kết hợp đồng của mình.”.

33. Bổ sung Điều 99a vào sau Điều 99 như sau:

“Điều 99a. Xử lý vướng mắc giảm doanh thu của các dự án BOT giao thông được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành

1. Đối với dự án BOT trong lĩnh vực đường bộ có hợp đồng được ký kết trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo tỷ lệ phần chênh lệch giữa doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế.

2. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Dự án bị ảnh hưởng do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan của Nhà nước, sau khi áp dụng các biện pháp điều chỉnh theo quy định của pháp luật và tính toán điều chỉnh mức phí sử dụng dịch vụ đường bộ, thời hạn hợp đồng dự án nhưng doanh thu thực tế của 03 năm gần nhất đạt dưới 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP và phương án tài chính vẫn không bảo đảm hiệu quả;

- b) Hợp đồng dự án chưa quy định nội dung áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu;
- c) Cơ quan ký kết hợp đồng đã đàm phán với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và bên cho vay về tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, lãi suất vốn vay, phương án trả nợ trong phương án tài chính. Trường hợp phương án tài chính được điều chỉnh không bảo đảm tính khả thi thì không áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu tại Điều này;
- d) Đã được Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu và số tiền Nhà nước chia sẻ phần giảm doanh thu.

3. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện một lần và không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án. Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp dụng chia sẻ phần giảm doanh thu và tỷ lệ chia sẻ đối với dự án do mình phê duyệt theo quy định của Chính phủ, bảo đảm công bằng, minh bạch, không làm phát sinh tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ và thời gian thu phí theo hợp đồng đã ký.

4. Nguồn vốn để chi trả phần giảm doanh thu quy định tại Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

34. Bãi bỏ các khoản 7, 12 và 14 Điều 3; Điều 6; khoản 2 và khoản 3 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; khoản 4 Điều 18; Điều 19; Điều 20; Điều 22; Điều 23; khoản 4 Điều 24; Điều 25; Điều 27; khoản 5 Điều 29; khoản 2 Điều 37; Điều 41; khoản 4 Điều 45; khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều 54; điểm b khoản 2 Điều 89; Điều 90; Điều 91. Bãi bỏ Điều 96 và thay thế cụm từ “tại Điều 96 của Luật này” tại khoản 1 và khoản 2 của Điều 95 thành “của Chính phủ”.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“Điều 42. Điều kiện áp dụng chế độ ưu tiên

1. Doanh nghiệp được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Tuân thủ pháp luật về hải quan, pháp luật về thuế trong 02 năm liên tục;
- b) Có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu hằng năm đạt mức quy định;
- c) Thực hiện thủ tục hải quan điện tử, thủ tục thuế điện tử; có phần mềm hoặc hệ thống công nghệ thông tin quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp kết nối hoặc chia sẻ với cơ quan hải quan;
- d) Thực hiện thanh toán qua ngân hàng;
- đ) Có hệ thống kiểm soát nội bộ;
- e) Chấp hành tốt quy định của pháp luật về kế toán, kiểm toán.

2. Doanh nghiệp được Bộ Khoa học và Công nghệ công bố là doanh nghiệp công nghệ cao; doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao; doanh nghiệp thực hiện dự án công nghệ chiến lược; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử sản phẩm chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo; doanh nghiệp thực hiện dự án sản xuất sản phẩm phụ trợ trực tiếp trong công nghiệp bán dẫn được công nhận áp dụng chế độ ưu tiên khi đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Doanh nghiệp ưu tiên thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ có ký thỏa thuận công nhận lẫn nhau về doanh nghiệp ưu tiên với Việt Nam được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, thủ tục công nhận, gia hạn, tạm đình chỉ, đình chỉ, chế độ ưu tiên, việc quản lý đối với doanh nghiệp được áp dụng chế độ ưu tiên.”.

2. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 43 như sau:

“4. Doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 42 của Luật này được áp dụng chế độ ưu tiên đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu liên quan đến công nghiệp bán dẫn, công nghệ cao, công nghệ chiến lược, công nghệ số trọng điểm theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Danh mục quy định tại khoản này có mã số hàng hóa thông nhất với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.”.

3. Bổ sung Điều 47a vào sau Điều 47 như sau:

Điều 47a. Kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là hàng hóa giao, nhận tại Việt Nam theo chỉ định của thương nhân nước ngoài theo hợp đồng mua bán, gia công, thuê, mượn giữa các doanh nghiệp Việt Nam với thương nhân nước ngoài.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra, giám sát hải quan.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng

Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 9 như sau:

“(a) Hàng hóa xuất khẩu bao gồm: hàng hóa từ Việt Nam bán cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ở ngoài Việt Nam; hàng hóa từ nội địa Việt Nam bán cho tổ chức trong khu phi thuế quan và được tiêu dùng trong khu phi thuế quan phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất xuất khẩu; hàng hóa đã bán tại khu vực cách ly cho cá nhân (người nước ngoài hoặc người Việt Nam) đã làm thủ tục xuất cảnh; hàng hóa đã bán tại cửa hàng miễn thuế; hàng hóa xuất khẩu tại chỗ;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Bãi bỏ khoản 18 Điều 16.

2. Thay thế số “18” thành “các điểm b, c và d khoản 21” tại khoản 1 Điều 17.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 21 Điều 16 như sau:

“21. Hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số, bao gồm:

a) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số;

b) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án đầu tư để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, công nghiệp công nghệ số theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số; dự án đầu tư bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng.

Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định quy định tại điểm này là hàng hóa được quy định tại các điểm a, b và c khoản 11 Điều này;

c) Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp

khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu nghiên cứu, sản xuất;

d) Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ số; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm của trung tâm nghiên cứu và phát triển.”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Hoạt động công nghệ cao, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển, sản xuất các sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; đầu tư trong lĩnh vực đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a khoản 1 như sau:

“a1) Đào tạo nguồn nhân lực trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 như sau:

“đ) Sản xuất sản phẩm công nghệ số, cung cấp dịch vụ công nghệ số;”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:

“h) Đầu tư phát triển và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng; phát triển vận tải hành khách công cộng tại các đô thị; kinh doanh vận tải đường sắt; công nghiệp đường sắt và đào tạo nguồn nhân lực đường sắt.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu kinh tế.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 19 như sau:

“1. Căn cứ quy hoạch đã được quyết định hoặc phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư phát triển và tổ chức xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu chức năng thuộc khu kinh tế; đối với khu công nghiệp có xây dựng nhà lưu trú công nhân trong khu công nghiệp còn phải thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 2 Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Dự án đầu tư thành lập mới (bao gồm cả việc mở rộng dự án thành lập mới đó) trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ có tổng vốn đầu tư từ 3.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ

ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư; trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;”;

b) Bổ sung điểm a1 vào sau điểm a như sau:

“a1) Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ số trọng điểm, dự án nghiên cứu và phát triển, thiết kế, sản xuất, đóng gói, kiểm thử chip bán dẫn, dự án xây dựng trung tâm dữ liệu trí tuệ nhân tạo theo pháp luật về công nghiệp công nghệ số đáp ứng quy mô tổng vốn đầu tư từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm b như sau:

“b) Dự án đầu tư (bao gồm dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng) thuộc ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư có quy mô vốn đầu tư từ 30.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.”.

4. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 22 như sau:

“d) Nhà đầu tư nước ngoài được thành lập tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư trước khi thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thành lập mới trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển, dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 29 như sau:

“c) Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung.”.

6. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 30.

7. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Bãi bỏ các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 1 và khoản 3;

b) Bổ sung điểm g2 vào sau điểm g1 khoản 1 như sau:

“g2) Nhà máy điện hạt nhân;”.

8. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 32 như sau:

a) Bổ sung các điểm g, h, i, và k vào sau điểm e khoản 1 như sau:

“g) Dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác;

h) Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cất hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên;

i) Dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không;

k) Dự án đầu tư chế biến dầu khí.”;

b) Sửa đổi, bổ sung các điểm b, đ và e khoản 1 như sau:

“b) Dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị không phân biệt quy mô sử dụng đất hoặc quy mô dân số;

đ) Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ số tập trung;

e) Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I;”;

c) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 như sau:

“1a. Dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư

Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 34 như sau:

“Điều 34. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội theo quy định tại Điều 30 của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Tờ trình của Chính phủ;

b) Đề xuất dự án đầu tư và các tài liệu liên quan theo quy định của Chính phủ;

c) Báo cáo thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước;

d) Tài liệu khác có liên quan.

3. Nội dung thẩm tra đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư bao gồm:

a) Việc đáp ứng tiêu chí xác định dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Sự cần thiết thực hiện dự án đầu tư;

c) Sự phù hợp của dự án đầu tư với chiến lược, quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt (nếu có) có liên quan;

d) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời gian, tiến độ thực hiện dự án đầu tư, nhu cầu sử dụng đất, phương án giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư, phương án lựa chọn công nghệ chính, giải pháp bảo vệ môi trường;

đ) Tổng vốn đầu tư, nguồn vốn;

e) Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững của dự án đầu tư;

g) Cơ chế, chính sách đặc biệt, ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

4. Chính phủ và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung dự án đầu tư khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

5. Chậm nhất là 60 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Quốc hội, Chính phủ lập và gửi hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội.

6. Quốc hội xem xét, thông qua nghị quyết về chấp thuận chủ trương đầu tư gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật này.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Quốc hội chấp thuận chủ trương đầu tư và trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định của Hội đồng thẩm định nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 35 như sau:

“Điều 35. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện thẩm định đối với dự án đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

13. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 36a như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Trừ các dự án đầu tư quy định tại Điều 30 của Luật này, nhà đầu tư được quyền lựa chọn đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều này đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung, khu thương mại tự do và khu chức năng trong khu kinh tế trong các lĩnh vực sau đây:”;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 như sau:

“c) Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng trung tâm dữ liệu lớn, hạ tầng điện toán đám mây, hạ tầng di động từ 5G trở lên và hạ tầng số khác trong lĩnh vực công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; dự án đầu tư trong lĩnh vực công nghệ chiến lược, sản xuất sản phẩm công nghệ chiến lược theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Hồ sơ đăng ký đầu tư gồm tài liệu quy định tại Điều 33 của Luật này, trong đó văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư bao gồm cam kết đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định của pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường, phòng cháy, chữa cháy; đề xuất dự án đầu tư bao gồm nhận dạng, dự báo tác động đến môi trường và biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường thay thế cho đánh giá sơ bộ tác động môi trường.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư

Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thực hiện theo quy định Chính phủ.”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm; dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao, khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghệ số tập trung;

dự án thuộc diện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đặc biệt quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật này thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 70 như sau:

“Điều 70. Kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư

1. Hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

- a) Kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư;
- b) Kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư.

2. Trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đánh giá đầu tư bao gồm:

- a) Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư và kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý;
- b) Cơ quan đăng ký đầu tư kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

3. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư bao gồm:

- a) Đối với dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để đầu tư kinh doanh, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá dự án đầu tư theo nội dung và tiêu chí đã được phê duyệt tại quyết định đầu tư;
- b) Đối với dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá mục tiêu, sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch và chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận, tiến độ thực hiện, việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường, công nghệ, sử dụng đất đai, tài nguyên khác theo quy định của pháp luật;
- c) Cơ quan đăng ký đầu tư thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá các nội dung quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư.

4. Nội dung kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư bao gồm:

- a) Việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành; việc thực hiện quy định của pháp luật về đầu tư;
- b) Tình hình thực hiện các dự án đầu tư;
- c) Đánh giá kết quả thực hiện đầu tư của cả nước, các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương, các dự án đầu tư theo phân cấp;
- d) Kiến nghị cơ quan quản lý nhà nước cùng cấp, cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư cấp trên về kết quả đánh giá đầu tư và biện pháp xử lý những vướng mắc và vi phạm pháp luật về đầu tư.

5. Cơ quan, tổ chức thực hiện kiểm tra, đánh giá tự thực hiện hoặc thuê chuyên gia, tổ chức tư vấn có đủ điều kiện, năng lực để đánh giá đầu tư.

6. Việc thanh tra, kiểm toán hoạt động của dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra, pháp luật về kiểm toán.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

17. Bổ sung khoản 3a vào sau khoản 3 Điều 77 như sau:

“3a. Đối với dự án thứ cấp trong khu đô thị đã triển khai trước ngày 01 tháng 01 năm 2021, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn thành các nghĩa vụ tài chính về đất đai, nay không có

khả năng thực hiện hoặc không có nhu cầu tiếp tục thực hiện và không thuộc trường hợp bị chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 của Luật này thì được chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án gắn với chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng kế thừa quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng đối với phần dự án nhận chuyển nhượng để tiếp tục thực hiện; được chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư, cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng khi có nhu cầu theo quy định của Chính phủ.”.

18. Bổ sung, bãi bỏ một số số thứ tự của Phụ lục IV về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện như sau:

a) Bổ sung số thứ tự 233 và 234 vào sau số thứ tự 232 như sau:

| STT | NGÀNH, NGHỀ |
|-----|---|
| 233 | Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa |
| 234 | Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân |

b) Bãi bỏ ngành, nghề kinh doanh đường sắt đô thị tại số thứ tự 97.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công

1. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 3 như sau:

“5. Nhiệm vụ, dự án đầu tư do tổ chức, cá nhân tài trợ hợp pháp và yêu cầu không đưa vào ngân sách nhà nước thì không phải thực hiện theo quy định của Luật này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương là cơ quan, tổ chức được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công, bao gồm:

a) Bộ, cơ quan trung ương: cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội; doanh nghiệp nhà nước, cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ, dự án đầu tư công bằng văn bản;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.”;

b) Bổ sung khoản 14a vào sau khoản 14 như sau:

“14a. Dự án đầu tư công đặc biệt là dự án đầu tư công thực hiện theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 18 như sau:

“18. Hoạt động đầu tư công bao gồm lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt, giao, triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công; quản lý, sử dụng vốn đầu tư công; nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, bàn giao dự án đầu tư công; theo dõi và đánh giá, kiểm tra, thanh tra kế hoạch, chương trình, nhiệm vụ, dự án đầu tư công.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 20 như sau:

“20. *Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư* là hoạt động để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 22 như sau:

“22. *Nợ đọng xây dựng cơ bản* là giá trị khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu của chương trình, nhiệm vụ, dự án nhưng chưa được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn, không bao gồm các dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đã thực hiện chuyển tiếp qua kỳ kế hoạch đầu tư công trung hạn tiếp theo.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 Điều 9 như sau:

“b) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, môi trường, công nghệ số, phát thanh, truyền hình, tài chính, ngân hàng.”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn và khả năng cân đối vốn, trừ dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Quyết định đầu tư chương trình, dự án khi chưa được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư theo quy định; quyết định đầu tư hoặc quyết định điều chỉnh chương trình, dự án không đúng thẩm quyền, không đúng với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”.

5. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 6, điểm c khoản 7 và khoản 8;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Dự án quan trọng quốc gia, trừ dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Luật này.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 của Luật này.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C do cơ quan, tổ chức mình quản lý.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hợp pháp của địa phương trên địa bàn cấp tỉnh, dự án nhóm A thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 5 như sau:

“c) Dự án nhóm A sử dụng toàn bộ vốn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi thống nhất với Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án.”;

g) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 7 như sau:

“d) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ chi của ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước sau khi thống nhất với Bộ, cơ quan trung ương hoặc cơ quan, tổ chức được giao trực tiếp quản lý dự án.”;

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án sau đây:

a) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn ngân sách địa phương, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, nguồn vốn hợp pháp của địa phương thuộc cấp mình quản lý;

b) Dự án nhóm B, nhóm C thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư.”;

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị của doanh nghiệp nhà nước quyết định chủ trương đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C được giao nhiệm vụ đầu tư theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”;

k) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 12 như sau:

“b) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư đối với dự án có sử dụng vốn ngân sách địa phương do cơ quan trung ương thực hiện, dự án có sử dụng vốn ngân sách cấp xã do cơ quan cấp tỉnh thực hiện;”;

l) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 12 như sau:

“d) Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ.”.

6. Bổ sung điểm c1 và điểm c2 vào sau điểm c khoản 6 Điều 19 như sau:

“c1) Dự án đầu tư công đặc biệt;

c2) Dự án đầu tư xây dựng đường sắt địa phương, dự án đường sắt địa phương theo mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD) nằm trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ làm Chủ tịch để thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia. Việc thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án quan trọng quốc gia.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 5 như sau:

“b) Đối với dự án quan trọng quốc gia, bao gồm: mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, địa điểm, thời gian thực hiện, cơ chế, giải pháp và chính sách thực hiện.”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 2 Điều 22 như sau:

“đ) Những thông số cơ bản của chương trình, dự án bao gồm: mục tiêu, quy mô, hình thức đầu tư, phạm vi, địa điểm, diện tích đất cần sử dụng, thời gian, tiến độ thực hiện, giải pháp bảo vệ môi trường, nguồn vốn, khả năng thu hồi vốn và trả nợ vốn vay;”.

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 23 như sau:

“2. Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng liên ngành hoặc giao Bộ, cơ quan ngang Bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư. Việc thành lập Hội đồng thẩm định được thực hiện đồng thời với quá trình lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình.”.

10. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 25 như sau:

“a) Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 26 như sau:

“Điều 26. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền của người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương

1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm sau đây:

a) Giao đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư;

b) Thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị có chức năng để thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn;

c) Chỉ đạo đơn vị quy định tại điểm a khoản này hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư theo ý kiến thẩm định.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư, bao gồm mục tiêu, quy mô, tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn, địa điểm, thời gian thực hiện, dự kiến kế hoạch bố trí vốn.”.

12. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 28 như sau:

“Điều 28. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các cấp”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao một Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên. Trường hợp dự án do cấp tỉnh thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án.

2. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Luật này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

“Điều 36. Phân cấp thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn chương trình, dự án

1. Việc thẩm định, đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn là một nội dung trong thẩm định chủ trương đầu tư.

2. Bộ Tài chính chủ trì đánh giá nguồn vốn, khả năng cân đối vốn, phương án bố trí vốn đối với các chương trình, dự án sau:

- a) Chương trình mục tiêu quốc gia;
- b) Dự án quan trọng quốc gia.

3. Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

4. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cơ quan mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc cấp mình quản lý trong hạn mức theo quy định tại Điều 36a của Luật này.

6. Đối với vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này căn cứ thư quan tâm hoặc văn bản cam kết của nhà tài trợ nước ngoài để đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định của Chính phủ.”.

15. Bổ sung Điều 36a vào sau Điều 36 như sau:

“Điều 36a. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được chủ động chuẩn bị đầu tư, phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau. Hạn mức để thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các chương trình, dự án không vượt quá hai lần mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện tại đã được giao theo từng nguồn vốn cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.

Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương và địa phương không được bố trí vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn hiện hành hoặc khi được giao thực hiện chương trình, dự án cần phê duyệt chủ trương đầu tư có tổng giá trị tổng mức đầu tư vượt quá quy định tại khoản này thì Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với ngân sách địa phương.

2. Sau khi có thông báo tổng số vốn giai đoạn sau theo quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật này, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương chịu trách nhiệm sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 37 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Việc điều chỉnh chủ trương đầu tư chương trình, dự án thực hiện trong trường hợp chương trình, dự án phát sinh thay đổi về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với nội dung tại chủ trương đầu tư chương trình, dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Đối với dự án thực hiện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên do Ủy ban nhân dân cấp xã là cấp quyết định chủ trương đầu tư, thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Luật này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 38 như sau:

a) Bài bở khoản 1;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương có thẩm quyền sau đây:

a) Quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, chương trình đầu tư công đã được Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư, dự án đầu tư công đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư do Bộ, cơ quan mình là chủ chương trình hoặc cơ quan chủ quản;

b) Quyết định đầu tư chương trình sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C quy định tại điểm b khoản này cho cơ quan, đơn vị trực thuộc;

d) Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, được giao Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành hoặc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực làm chủ đầu tư. Trường hợp không có Ban quản lý dự án hoặc có Ban quản lý dự án nhưng không đủ điều kiện thực hiện thì được giao cơ quan, tổ chức có kinh nghiệm, năng lực quản lý làm chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án sau đây:

a) Dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản;

b) Chương trình đầu tư công, dự án nhóm A đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

c) Dự án nhóm B, nhóm C đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư;

d) Dự án nhóm B, nhóm C sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài; dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm B, nhóm C do cấp xã quản lý.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc doanh nghiệp nhà nước quyết định đầu tư dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại; quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C đã được Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc Hội đồng quản trị quyết định chủ trương đầu tư.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội quyết định, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình có trách nhiệm sau đây:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

b) Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Chỉ đạo đơn vị, cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến thẩm định.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình đầu tư công do Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư

1. Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Chính phủ quyết định, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương là chủ chương trình có trách nhiệm sau đây:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu khả thi chương trình;

b) Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 47 của Luật này.

Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Chỉ đạo đơn vị, cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến thẩm định.

2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương quyết định đầu tư chương trình đầu tư công.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43 như sau:

“1. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia được quy định như sau:

Căn cứ chủ trương đầu tư đã được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan chủ quản dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Giao cơ quan chuyên môn hoặc đơn vị trực thuộc, bao gồm cả đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án;

b) Giao đơn vị, cơ quan có chức năng thẩm định hoặc thành lập Hội đồng để thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi các nội dung quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 47 của Luật này.

Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị, cơ quan chủ trì thẩm định được mời tổ chức, cá nhân có chuyên môn, kinh nghiệm tham gia thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Chỉ đạo đơn vị, cơ quan quy định tại điểm a khoản này hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo ý kiến thẩm định;

d) Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư dự án quan trọng quốc gia.”.

21. Bổ sung Điều 45a vào sau Điều 45 như sau:

“Điều 45a. Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư công đặc biệt

1. Căn cứ chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Đảng ủy Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và quyết định đầu tư dự án đầu tư công đặc biệt thuộc cấp mình quản lý.

2. Chủ đầu tư dự án được tự quyết định toàn bộ công việc trong hoạt động đầu tư để tổ chức thực hiện dự án bảo đảm tiến độ, chất lượng và được áp dụng biện pháp quy định tại các điểm a, b và c khoản này khi cần thiết, chịu trách nhiệm về quyết định của mình:

- a) Áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với các gói thầu của dự án;
- b) Thực hiện dự án theo phương thức vừa thiết kế, vừa thi công và được áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đấu thầu, xây dựng, quy hoạch đô thị, bảo vệ môi trường, khoáng sản và pháp luật khác có liên quan;
- c) Áp dụng định mức chi phí riêng để lập, thẩm định, phê duyệt dự toán dự án. Chính phủ giao Bộ, cơ quan trung ương ban hành các định mức chi phí riêng cho dự án.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 46 như sau:

“5. Trường hợp thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đầu tư công so với mức vốn đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, chương trình, dự án phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư trước khi cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh chương trình, dự án.”.

23. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 54 như sau:

“(a) Dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư công khẩn cấp;”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 56 như sau:

“1. Chương trình, dự án, nhiệm vụ và đối tượng đầu tư công khác phải có trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, trừ dự án đầu tư công khẩn cấp, dự án đầu tư công đặc biệt, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA không hoàn lại.”.

25. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 3 Điều 57 như sau:

“d) Trường hợp dự án đã vượt quá thời gian cho phép gia hạn theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này mà phải tiếp tục gia hạn, cơ quan chủ quản dự án kiêm điểm trách nhiệm, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách trung ương; Ủy ban nhân dân kiêm điểm trách nhiệm, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn thực hiện dự án đối với vốn ngân sách địa phương;”.

26. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 58 như sau:

“1. Vốn thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư được bố trí để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án; lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.”.

27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 59 như sau:

a) Bãi bỏ các khoản 1, 3 và 5;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 7 như sau:

“c) Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, dự kiến mức phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng địa phương.

Đối với số vốn còn lại chưa phân bổ của kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương, Chính phủ quyết định, báo cáo Quốc hội tại báo cáo đánh giá cuối kỳ trung hạn;”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương thực hiện như sau:

a) Căn cứ nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn mới và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục, mức vốn bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và mức vốn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, gửi báo cáo cho Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo Chính phủ;

b) Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn của cấp mình, bao gồm tổng mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn, danh mục, mức vốn ngân sách địa phương bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác;

c) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân ban hành nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn, Ủy ban nhân dân cùng cấp giao kế hoạch đầu tư công trung hạn cho các đơn vị thực hiện, bao gồm tổng mức vốn, danh mục chương trình, dự án và mức vốn bố trí cho từng dự án, tổng mức vốn cho nhiệm vụ quy hoạch, tổng mức vốn cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, đối tượng đầu tư công khác.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 65 như sau:

“b) Chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định;”.

29. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 68 như sau:

“2. Căn cứ nghị quyết của Quốc hội, quyết định giao kế hoạch của cấp có thẩm quyền, nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công quyết định các giải pháp tổ chức điều hành kế hoạch đầu tư công thuộc nguồn vốn do cấp mình quản lý.”.

30. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 1 Điều 69 như sau:

“1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:”.

31. Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu của khoản 1 Điều 70 như sau:

“1. Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công có trách nhiệm:”.

32. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 71 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 4, khoản 6, điểm c khoản 7;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hàng năm vốn ngân sách trung ương trong trường hợp không vượt tổng chi ngân sách trung ương của cả nước đã được Quốc hội quyết định.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương trong trường hợp không vượt tổng mức vốn trung hạn đã được Quốc hội quyết định.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương do cấp mình quản lý trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được cấp có thẩm quyền quyết định.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong trường hợp không thay đổi tổng mức vốn trung hạn và hằng năm đã được Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này”.

33. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 72 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm đến ngày 31 tháng 01 năm sau. Trường hợp Bộ, cơ quan trung ương, địa phương và các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã được bổ sung vốn sau ngày 30 tháng 9 năm kế hoạch để thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn được bổ sung đến hết ngày 31 tháng 12 năm sau.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với vốn ngân sách trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đối với vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công hằng năm nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau trong các trường hợp sau đây:

a) Dự án quan trọng quốc gia;

b) Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng;

c) Dự án được bố trí kế hoạch vốn để hoàn thành, đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch nhưng không được bố trí vốn kế hoạch năm sau;

d) Dự án bị ảnh hưởng tiến độ do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, nguyên nhân khách quan khác không thể lường trước được và không thể khắc phục được;

đ) Dự án cơ quan đại diện và cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ có duy nhất 01 dự án trong năm kế hoạch hoặc không thể thực hiện điều chỉnh kế hoạch.

Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm về danh mục, mức vốn ngân sách được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bảo đảm giải ngân toàn bộ số vốn được kéo dài.”.

34. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 83 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 8;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 9 như sau:

“9. Tổ chức thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm. Quyết định phân bổ, giao chi tiết số vốn còn lại chưa phân bổ chi tiết của kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách trung ương.”;

c) Bổ sung khoản 12 vào sau khoản 11 như sau:

“12. Quy định việc kiểm điểm trách nhiệm, điều chuyển cán bộ, công chức, viên chức và người lao động không hoàn thành chức trách, nhiệm vụ được giao dẫn đến chương trình, nhiệm vụ, dự án không hoàn thành tiến độ theo kế hoạch được giao.”.

35. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 84 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định chủ trương đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Điều 18 của Luật này.”;

b) Bãi bỏ khoản 4 và khoản 5.

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 85 như sau:

“Điều 85. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

Bộ Tài chính là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư công và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ và sử dụng vốn đầu tư công;
2. Báo cáo Chính phủ xác định vốn đầu tư ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công của quốc gia theo từng ngành, lĩnh vực trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm;
3. Tổng hợp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia; trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước;
4. Tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của quốc gia, trình Chính phủ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm của quốc gia, trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xem xét, báo cáo Quốc hội điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của quốc gia theo thẩm quyền quy định tại Điều 71 của Luật này;
5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo quy định tại Điều 36 của Luật này;
6. Trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định chung về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia; tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định, giao mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm nguồn ngân sách trung ương của các chương trình mục tiêu quốc gia;
7. Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công;
8. Trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;
9. Báo cáo Chính phủ tình hình giải ngân, quyết toán chương trình, dự án.”.

37. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 87 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án theo quy định tại Điều 36 của Luật này.”.

38. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 89 như sau:

a) Bãi bỏ điểm b khoản 2, khoản 4 và khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

- b) Được ủy quyền cho cấp phó, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc người đứng đầu cơ quan chuyên môn quyết định đầu tư đối với dự án nhóm B, nhóm C thuộc cấp tỉnh quản lý;
- c) Được giao một Ủy ban nhân dân cấp xã là cơ quan chủ quản thực hiện dự án trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên.”.

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 90 như sau:

“Điều 90. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thuộc cấp mình quản lý.
2. Tổ chức thẩm định dự án thuộc cấp mình quản lý.
3. Trình Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương do cấp mình quản lý.
4. Quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định tại Luật này, báo cáo Hội đồng nhân dân cấp xã tại kỳ họp gần nhất.
5. Tổ chức thực hiện, theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án và các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác về đầu tư công theo phân cấp quản lý; phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá chương trình, dự án trên địa bàn.
6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền quy định tại Điều 38 của Luật này.”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 95 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Quyết định đầu tư hoặc điều chỉnh quyết định đầu tư chương trình, dự án phù hợp với các nội dung về mục tiêu, địa điểm, mức vốn đầu tư công trong chủ trương đầu tư đã được cấp có thẩm quyền quyết định, trừ nhiệm vụ, dự án không phải quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 6 Điều 19 của Luật này; phù hợp với khả năng cân đối vốn thuộc nguồn vốn cấp mình quản lý, theo đúng tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn trong đầu tư và kết quả thẩm định.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Tổ chức thẩm định chương trình, dự án trước khi phê duyệt, bao gồm thẩm định, đánh giá nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.”.

41. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 100 như sau:

“1. Người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương và địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, chủ chương trình, chủ đầu tư chịu trách nhiệm về hậu quả do không tổ chức thực hiện theo dõi, đánh giá, kiểm tra kế hoạch, chương trình, dự án hoặc không báo cáo theo quy định.”.

42. Bãi bỏ khoản 17 Điều 4; Điều 24 và số “24,” tại điểm c khoản 3 Điều 37 và khoản 3 Điều 64; các khoản 1, 2 và 3 Điều 60; Điều 63; điểm c khoản 2 và điểm b khoản 7 Điều 64; điểm a khoản 1 Điều 66; các khoản 3, 4 và 5 Điều 82; Điều 86; Điều 93.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý nhà nước đối với tài sản công; chế độ quản lý, sử dụng tài sản công; quyền và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong việc quản lý, sử dụng tài sản công.

Đối với tài sản công là tiền thuộc ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự trữ ngoại hối nhà nước được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản hình thành thông qua việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng vốn nhà nước được thực hiện theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về sở hữu trí tuệ.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 19 như sau:

“3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giao cơ quan tài chính cùng cấp giúp Ủy ban nhân dân:

a) Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước đối với tài sản công quy định tại Điều 18 của Luật này;

b) Trực tiếp quản lý, xử lý đối với một số loại tài sản công theo quy định tại Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước, trực tiếp quản lý, xử lý đối với tài sản công thuộc ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

“Điều 44. Sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

Việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Số tiền thu được từ xử lý tài sản công tại cơ quan nhà nước do cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản quản lý, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến xử lý tài sản, phần còn lại cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản thực hiện nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.”.

5. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 68 như sau:

“3. Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản tại tổ chức chính trị - xã hội thực hiện theo quy định của Chính phủ.”.

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 81 như sau:

“1. Đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng được trực tiếp tổ chức khai thác tài sản theo quy định của Chính phủ.”.

7. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 85 như sau:

“a) Trường hợp đối tượng được giao quản lý tài sản là cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, số tiền thu được từ việc khai thác tài sản, sau khi trừ đi các chi phí có liên quan đến việc khai thác tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước;”.

8. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 3 Điều 88 như sau:

“d) Hình thức xử lý khác theo quy định của Chính phủ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 94 như sau:

“Điều 94. Quản lý, sử dụng số tiền thu được từ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng

1. Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản kết cấu hạ tầng, sau khi trừ đi chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản, phần còn lại được nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước.

2. Chi phí có liên quan đến việc xử lý tài sản bao gồm:

- a) Chi phí kiểm kê, đo vẽ;
- b) Chi phí di dời, phá dỡ, hủy bỏ;
- c) Chi phí định giá và thẩm định giá;
- d) Chi phí tổ chức bán;
- d) Chi phí hợp lý khác có liên quan.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 102 như sau:

“Điều 102. Sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Việc sử dụng tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo mục tiêu của dự án, quy định tại Mục 3 Chương III của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc quản lý, sử dụng, xử lý tài sản được hình thành từ dự án hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ cho cộng đồng, người dân tham gia thực hiện dự án được thực hiện theo cơ chế, chính sách của chương trình mục tiêu quốc gia và pháp luật khác có liên quan.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 117 như sau:

“Điều 117. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao

Việc sử dụng giá trị quyền sử dụng đất để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”.

12. Bổ sung, thay thế một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bổ sung cụm từ “khu công nghệ số tập trung,” vào sau cụm từ “khu công nghệ cao,” tại khoản 2 Điều 4;

b) Thay thế cụm từ “theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ” bằng cụm từ “theo quy định của Chính phủ” tại điểm g khoản 4 Điều 41;

c) Thay thế cụm từ “trừ trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan” bằng cụm từ “trừ trường hợp đặc biệt theo quy định của Chính phủ” tại khoản 2 Điều 42;

d) Thay thế cụm từ “theo phân cấp của Chính phủ” bằng cụm từ “theo quy định của Chính phủ” tại khoản 3 Điều 107.

13. Bãi bỏ một số cụm từ tại một số điểm, khoản như sau:

a) Bãi bỏ cụm từ “, nhiệm vụ khoa học và công nghệ” tại khoản 10 Điều 3;

b) Bãi bỏ cụm từ “sử dụng tài sản công để thanh toán cho nhà đầu tư khi thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức hợp đồng xây dựng - chuyển giao;” tại khoản 3 Điều 13;

c) Bãi bỏ cụm từ “việc phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công;” tại điểm a khoản 2 Điều 15;

- d) Bãi bỏ cụm từ “và tài sản được hình thành thông qua việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước” tại điểm c khoản 2 Điều 15;
- d) Bãi bỏ cụm từ “và phân cấp của Chính phủ” tại khoản 4, khoản 8 Điều 15, điểm a, điểm d khoản 1 Điều 16;
- e) Bãi bỏ cụm từ “thanh tra,” tại khoản 7 Điều 15;
- g) Bãi bỏ cụm từ “; thanh tra việc quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật và phân công của Chính phủ” tại khoản 2 Điều 16;
- h) Bãi bỏ cụm từ “Ủy ban nhân dân cấp huyện,” tại khoản 2 Điều 18;
- i) Bãi bỏ cụm từ “và phân cấp của Hội đồng nhân dân cấp tinh” tại khoản 4 Điều 18;
- k) Bãi bỏ cụm từ “theo phân cấp của Chính phủ” tại điểm b khoản 2 Điều 69.

14. Bãi bỏ khoản 4 Điều 13; khoản 2 Điều 17; các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 26; khoản 3, khoản 4 Điều 29; khoản 4 Điều 55; khoản 2 Điều 56; khoản 2, khoản 3 Điều 57; khoản 2 Điều 58; điểm đ khoản 1, điểm e khoản 2 Điều 65; Điều 105; Điều 118.

Điều 9. Điều khoản thi hành

- 1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
- 2. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 33 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 đã được sửa đổi bổ sung theo Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 47/2024/QH15.
- 3. Bãi bỏ khoản 6 Điều 14, các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 29 của Luật Quản lý nợ công số 20/2017/QH14.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

- 1. Quy định chuyển tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu thầu như sau:
 - a) Các gói thầu lựa chọn nhà thầu, dự án đầu tư kinh doanh đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và đã mở thầu trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;
 - b) Các gói thầu lựa chọn nhà thầu, dự án đầu tư kinh doanh đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu thì được tiếp tục tổ chức lựa chọn danh sách ngắn, lựa chọn nhà thầu, lựa chọn nhà đầu tư, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng theo quy định của Luật Đầu thầu số 22/2023/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15 và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành hoặc hủy thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển và được điều chỉnh, sửa đổi kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu cần thiết), hồ sơ mời thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu để tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư theo quy định của Luật này, trừ quy định tại điểm d khoản này;
 - c) Đối với gói thầu đã phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, chủ đầu tư được điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt để thực hiện theo quy định của Luật này, trừ quy định tại điểm d khoản này;
 - d) Đối với gói thầu thuộc dự án đầu tư của doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp do doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

không sử dụng vốn ngân sách nhà nước đã phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa đóng thầu thì chủ đầu tư được quyết định theo một trong hai cách sau đây:

- d1) Trường hợp lựa chọn áp dụng Luật này, thực hiện theo quy định tại điểm b khoản này;
- d2) Tự quyết định việc mua sắm theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Luật này.

2. Quy định chuyên tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư như sau:

- a) Dự án PPP đã tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình thẩm định hoặc chưa thành lập Hội đồng thẩm định hoặc đã thành lập Hội đồng thẩm định nhưng chưa triển khai nhiệm vụ thẩm định thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh thực hiện theo quy định của Luật này. Trường hợp đã thành lập Hội đồng thẩm định và đang triển khai nhiệm vụ thẩm định chủ trương đầu tư thì tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư có hiệu lực trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành;
- b) Dự án PPP đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa trình phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án thì cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án PPP thực hiện theo quy định tại Luật này;
- c) Dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án nhưng đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thì cơ quan có thẩm quyền được tiếp tục thực hiện theo quyết định chủ trương đầu tư, quyết định phê duyệt dự án hoặc rà soát, điều chỉnh chủ trương đầu tư hoặc điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi để áp dụng quy định của Luật này. Trong trường hợp điều chỉnh, cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt điều chỉnh là cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án tại Luật này;
- d) Hợp đồng dự án PPP được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án; trường hợp cần sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng dự án mà pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng không có quy định hoặc cần sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án để bảo đảm hiệu quả dự án thì các bên được thỏa thuận sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan có hiệu lực tại thời điểm sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

3. Quy định chuyên tiếp quy định sửa đổi, bổ sung Luật Hải quan như sau:

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thuộc tờ khai hải quan đã đăng ký nhưng chưa hoàn thành thủ tục hải quan trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành được áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 3 của Luật này.

4. Quy định chuyên tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư như sau:

- a) Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hồ sơ hợp lệ đề nghị chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư có yêu cầu di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác; dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cát hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hành khách của cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa của cảng hàng không, sân bay có công suất từ 01 triệu tấn/năm trở lên; dự án đầu tư mới kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường hàng không; dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng có quy mô vốn đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên thuộc cảng biển đặc biệt, cảng biển loại I; dự án đầu tư chế biến dầu khí; dự án đầu tư xây dựng nhà ở (để bán, cho thuê, cho thuê mua), khu đô thị có quy mô sử dụng đất từ 300 ha trở lên hoặc quy mô dân số từ 50.000 người trở lên; dự án đầu tư đồng thời thuộc thẩm quyền

chấp thuận chủ trương đầu tư của từ 02 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trở lên đã tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa trả kết quả thì được giải quyết như sau:

a.1) Trường hợp dự án đã trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 72/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 05/2022/QH15, Luật số 08/2022/QH15, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 26/2023/QH15, Luật số 27/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 33/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15 và Luật số 57/2024/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư số 61/2020/QH14).

Đối với dự án chưa đáp ứng yêu cầu, điều kiện để chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và báo cáo thẩm định cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

a.2) Trường hợp dự án chưa được trình Thủ tướng Chính phủ xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, Bộ Tài chính chuyển hồ sơ dự án và ý kiến thẩm định dự án (nếu có) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để xử lý theo thẩm quyền quy định tại Luật này;

a.3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được tiếp tục sử dụng hồ sơ dự án, ý kiến thẩm định và báo cáo thẩm định để xem xét chấp thuận, điều chỉnh chủ trương đầu tư trong các trường hợp quy định tại tiêu điểm a.1 và tiêu điểm a.2 khoản này;

b) Đối với các dự án đầu tư quy định tại điểm a khoản này đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nay thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều 6 của Luật này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư.

5. Quy định chuyên tiếp các quy định sửa đổi, bổ sung Luật Đầu tư công như sau:

a) Chương trình, dự án đã hoàn thành thủ tục lập, thẩm định, đã trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

b) Đối với trường hợp điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư và kéo dài thời gian bố trí vốn các dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án theo phân cấp tại Luật này quyết định điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư, điều chỉnh quyết định đầu tư và kéo dài thời gian bố trí vốn thực hiện dự án và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Trường hợp nghị quyết của Quốc hội quy định về thẩm quyền điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia thì thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội;

c) Đối với trường hợp điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để xuất dự án trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành, cơ quan chủ quản thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư theo quy định của Luật này và không phải thực hiện trình tự, thủ tục điều chỉnh để xuất dự án.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn